TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN T** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24**/2023/KDTM-ST
Ngày 26/5/2023 và ngày 02/6/2023
V/v tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN T, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **H**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **B** và ông **Đặng N H**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Trần Thị H T**, Thư ký Toà án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: **Đào Thị M P** - Kiểm sát viên

Ngày 26/5/2023 và ngày 02/6/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận T xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 76/2023/TLST-KDTM về việc "Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ" ngày 16 tháng 12 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2023/QĐXX-ST ngày 28/4/2023, Quyết định hoãn phiên toà số 55/2023/QĐST-KDTM ngày 15/5/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần M V N

Địa chỉ trụ sở: Tầng **, tòa nhà *** Nguyễn N V, phường T H,quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trần Đ D, Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần T N, Nhân viên Công ty. Theo Giấy uỷ quyền số 02/2023/UQ-M ngày 15/03/2023 do ông Trần Đ D ký. (Có mặt tại phiên toà)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trần Đ T, Luật sư Công ty Luật TNHH H T- Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt tại phiên toà)

Bị đơn: Công ty cổ phần Đầu tư Đ L H N

Địa chỉ trụ sở: Tầng **, tòa nhà H T, số * N N K T, phường N C, quận T, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn T C, Chức vụ: Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Thạch Q T. Theo Giấy uỷ quyền số 0401/2023/UQ/LEGIAVIET-H ngày 04/01/2021. (Có mặt tại phiên toà)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Lê V Q, Luật sư Công ty Luật TNHH Lê G V- Liên đoàn Luật sư Việt Nam. (Có mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình Toà án giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Công ty Cổ phần M V N trình bày:

Ngày 06/08/2019, Công ty Cổ phần M V N (gọi tắt là Công ty M) và Công ty cổ phần Đầu tư Đ L H N (gọi tắt là Công ty H) đã ký kết hợp đồng tư vấn phát triển và phân phối độc quyền số 11/HĐPPĐQ/H-M ngày 06/08/2019 về việc phân phối các căn hộ tại Dự án "Căn hộ du lịch và khách sạn P, khu đô thị Biển A V, phường V T, thành phố N T, tỉnh Khánh Hòa" do Công ty H làm Chủ đầu tư (gọi tắt là "Dự án"). Theo nội dung hợp đồng, Công ty M đã tiến hành thực hiện công việc theo đúng yêu cầu từ phía Công ty H. Hai bên tiến hành thực hiên hợp đồng được hơn 01 năm, thì ngày 30/12/2020, Công ty M và Công ty H đã ký biên bản thỏa thuận số 3012/2020/BBTT-H.M về việc thanh lý hợp đồng và cam kết thanh toán. Nội dung biên bản hai bên xác nhận về công nợ, tiến độ thanh toán các khoản nợ tại Dự án như sau:

+ Trường hợp Công ty H thanh toán cho Công ty M đợt 1 số tiền 5.184.905.815 đồng trước ngày 09/2/2021 và thanh toán đợt 2 số tiền còn lại của phí dịch vụ trước ngày 30/4/2021 thì bên Công ty M đồng ý thu về tổng số tiền phí dịch vụ là 9.000.000.000 đồng (Chín tỷ đồng).

+ Trường hợp Công ty H thanh toán cho Công ty M đợt 1 số tiền 5.184.905.815 đồng trước ngày 09/2/2021 và thanh toán đợt 2 số tiền còn lại của phí dịch vụ trước ngày 30/6/2021 thì bên Công ty M đồng ý thu về tổng số tiền phí dịch vụ là 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng).

+ Trường hợp Công ty H không thực hiện đúng cam kết thì Công ty M sẽ không hỗ trợ, chia sẻ các chi phí đã thực hiện cho Dự án và yêu cầu bên Công ty H phải thanh toán đầy đủ số tiền phí dịch vụ và lãi chưa thanh toán theo hợp đồng phân phối nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày đến hạn.

- Ngày 31/12/2020, hai bên ký Biên bản thoả thuận thanh lý hợp đồng số 01.12/BBTT-H.M xác nhận công nợ gọi chung là phí dịch vụ 9.000.000.000 đồng, và thanh toán đợt 1 cho Công ty M số tiền 5.184.905.815 đồng trước ngày 9/02/2021 và đợt 2 Công ty H thanh toán cho Công ty M số tiền còn lại 3.815.094.185 đồng chậm nhất ngày 30/4/2021, Công ty H vẫn chưa thực hiện như biên bản thoả thuận thanh lý hợp đồng.

- Ngày 26/07/2021, hai bên đã cùng thoả thuận ký Phụ lục 01 của Biên bản thỏa thuận số 3012/2020/BBTT-H.M (gọi tắt là "Phụ lục 01") để xác nhận Công nợ giữa hai bên, hai bên thống nhất việc thanh toán như sau:

+ Số tiền Công ty H phải thanh toán đợt 1 là: 5.184.905.815 đồng; Ngày đến hạn thanh toán: 09/02/2021; đã quá hạn và Công ty H cam tiền thanh toán số tiền trên trước ngày 31/07/2021 cùng với số tiền phạt chậm thanh toán tính đến ngày 31/07/2021 cụ thể: số tiền phạt chậm thanh toán đợt 1 tính từ ngày 10/2/2021 đến ngày 31/7/2021 là: 445.901.900 đồng.

+ Số tiền Công ty H phải thanh toán đợt 2 là: 4.815.094.185 đồng; Ngày đến hạn thanh toán: 30/06/2021; đã quá hạn và Công ty H cam kết thanh toán số tiền trên trước ngày 15/08/2021 cùng với số tiền phạt chậm thanh toán tính đến ngày 15/08/2021 cụ thể: số tiền phạt chậm thanh toán đợt 2 tính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 15/8/2021 là 110.747.166 đồng.

Cả hai khoản phạt chậm thanh toán trên được thanh toán khi Công ty H thanh toán đợt 2. Trường hợp bên Công ty H không thực hiện đúng lịch thanh toán theo những cam kết tại phụ lục 01 này thì Công ty H đồng ý chịu phạt chậm thanh toán tính từ ngày 01/8/2021 và từ ngày 16/8/2021 cho đợt 2 trên số toàn bộ tiền gốc còn lại chưa thanh toán tương đương 0,05%/ngày trên số ngày chậm thanh toán.

Căn cứ nội dung thỏa thuận nêu trên, ngày 30/07/2021, Công ty H đã thanh toán số tiền đợt 1 là 5.184.905.815 đồng cho Công ty M, từ đó đến nay Công ty H vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiếp cho Công ty M.

Do đó tính đến thời điểm hiện tại nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn thanh toán những khoản tiền như sau:

1. Yêu cầu thanh toán số tiền công nợ còn lại và số tiền phạt vi phạm chậm thanh toán tạm tính đến ngày 14/12/2022 theo phụ lục 01 là: 6.541.811.138 đồng. Cụ thể là 5.371.743.251 đồng bao gồm nợ gốc đợt 2 là: 4.815.094.185 đồng và số tiền phạt chậm thanh toán là: 556.649.066 đồng (trong đó: số tiền phạt chậm thanh toán đợt 1 tính từ ngày 10/02/2021 đến ngày 31/07/2021 là 445.901.900 đồng và số tiền phạt chậm thanh toán đợt 2 tính từ ngày 01/07/2021 đến ngày 15/08/2021 là 110.747.166 đồng). Số tiền phạt chậm thanh toán đợt 2 tạm tính tính từ ngày 16/8/2021 đến ngày 14/12/2022 là 1.170.067.887 đồng.

2. Yêu cầu thanh toán tiền lãi do chậm trả tiền tạm tính từ ngày 16/8/2012 đến đến ngày 14/12/2022 là 641.133.089 đồng trên số tiền gốc đợt 2 là 4.815.094.185 đồng (nguyên đơn căn cứ Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 để tính lãi suất do chậm trả là 10%/năm).

Từ những nội dung trình bày trên, nguyên đơn đề nghị Toà án nhân dân quận T xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện buộc bị đơn có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc, tiền phạt vi phạm theo phụ lục 01 và tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 14/12/2022 là 7.182.944.227 đồng.

**** Quá trình Toà án giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là Công ty cổ phần Đầu tư Đ L H N trình bày:***

Theo nguyên đơn trình bày về Hợp đồng ký kết và nội dung thoả thuận cam kết đúng như nguyên đơn trình bày: Ngày 06/08/2019, Công ty Cổ phần M V N (gọi tắt là "Công ty M") và Công ty cổ phần Đầu tư Đ L H N (gọi tắt là "Công ty H") đã ký kết Hợp Đồng Tư Vấn Phát Triển Và Phân Phối Độc Quyền số 11/HĐPPĐQ/H-M ngày 06/08/2019 về việc phân phối các căn hộ tại Dự án "Căn

hộ du lịch và khách sạn P - Khu đô thị Biển A V, phường V T, thành phố N T, tỉnh Khánh Hòa" do Công ty H làm Chủ đầu tư (gọi tắt là "Dự án"). Căn cứ theo nội dung hợp đồng, Công ty M đã tiến hành thực hiện công việc theo đúng yêu cầu từ phía Công ty H.

Sau khi thực hiện hợp đồng được hơn 01 năm thì ngày 30/12/2020, Công ty M và Công ty H đã ký Biên bản thỏa thuận số 3012/2020/BBTT-H.M về việc thanh lý hợp đồng và cam kết thanh toán.

Ngày 31/12/2020 hai bên tiếp tục ký Biên bản thoả thuận thanh lý hợp đồng số 01.12/BBTT-H.M.

Ngày 26/07/2021, hai bên tiếp tục ký Phụ lục 01 của Biên bản thỏa thuận số 3012/2020/BBTT-H.M (gọi tắt là "Phụ lục 01") để xác nhận Công nợ giữa hai bên như nguyên đơn đã trình bày.

Căn cứ nội dung thỏa thuận trên, ngày 30/07/2021, Công ty H đã thanh toán số tiền đợt 1 là 5.184.905.815 đồng cho Công ty M.

Do trong quá trình triển khai dự án, bị đơn có khó khăn về tài chính, không thu hồi được nguồn vốn, nên chưa trả được nợ cho nguyên đơn. Bị đơn không có thắc mắc gì về khoản nợ gốc nguyên đơn đưa ra. Bị đơn đề nghị nguyên đơn cho bị đơn trả số nợ gốc, còn khoản nợ lãi và phạt thì đề nghị nguyên đơn xin miễn giảm. Bị đơn sẽ có văn bản gửi cho nguyên đơn và Toà án về lộ trình trả nợ.

Ngày 05/4/2023, bị đơn xuất trình cho Toà án Biên bản thoả thuận thanh lý hợp đồng số 01.12/BBTT-H.M hai bên ký ngày 31/12/2021, xác nhận công nợ giữa hai bên, gọi chung là phí dịch vụ với số tiền nợ là 9.000.000.000 đồng (Chín tỷ đồng), và bên bị đơn đã thanh toán thanh toán cho Công ty M số tiền 5.184.905.815 đồng vào ngày 30/7/2021. Do đó, bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là: 3.815.094.185 đồng (theo Biên bản thanh lý ngày 31/12/2020 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền trên). Tại các buổi làm việc tại Toà án bị đơn đã đưa ra phương án hoà giải như sau: Trong vòng 05 ngày kể từ ngày hoà giải thành tại Toà án, phía bị đơn sẽ thanh toán số tiền 500.000.000 đồng; số tiền 3.315.094.185 đồng còn lại sẽ thanh toán làm 04 lần và 06 tháng thanh toán 01 lần cho đến khi kết thúc khoản nợ trên và đề nghị nguyên đơn miễn toàn bộ lãi phạt, tiền phạt chậm thanh toán mà nguyên đơn yêu cầu.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày nội dung đơn sửa đổi nội dung yêu cầu khởi kiện và đề nghị Toà án giải quyết như sau: Yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền công nợ còn lại và số tiền phạt vi phạm chậm thanh toán theo phụ lục 01 là 5.756.950.786 đồng và thanh toán tiền lãi do chậm trả tiền tạm tính đến ngày 26/5/2023 là 1.408.388.665 đồng. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là 4.815.094.185 đồng. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/5/2023) là: 7.163.339.451 đồng và số tiền lãi phát sinh đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trên.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày: Theo biên bản thoả thuận

thanh lý hợp đồng số 01.12/BBTT-H.M ngày 31/12/2020 giữa nguyên đơn và bị đơn thì tổng số tiền nợ gốc 9.000.000.000 đồng, bị đơn đã thanh toán nợ gốc 5.184.905.815 đồng, còn lại số tiền nợ gốc 3.815.094.185 đồng, số tiền này phù hợp với việc nguyên đơn xuất hoá đơn cho bị đơn khi thanh toán, bị đơn không chấp nhận biên bản xác nhận công nợ và phụ lục hợp đồng và số tiền nợ như phía nguyên đơn đã nêu trên. Bị đơn cũng không đồng ý với mức phạt vi phạm trên số tiền nợ gốc mà nguyên đơn đưa ra theo phụ lục 01 ngày 20/7/2021 và việc tính lãi suất nợ quá hạn liên ngân hàng là 16,45%. Bị đơn xác nhận nợ nguyên đơn số tiền gốc là 3.815.094.185 đồng, do hai bên không thoả thuận lãi nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn số tiền lãi đối với bị đơn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Căn cứ vào toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và tranh tụng tại phiên toà đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 306 Luật thương mại; Án lệ 09/2016/AL; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP-TANDTC; Phụ lục 01 được hai bên thoả thuận ký kết ngày 26/7/2021. Chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn nợ gốc, tiền phạt vi phạm theo phụ lục 01 tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/5/2023) số tiền 7.165.399.451 đồng.

Luật sư vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Căn cứ vào Biên bản thoả thuận thanh lý hợp đồng số 01.12 ngày 31/12/2020, thì hai bên đã xác nhận số nợ 9.000.000.000 đồng, bị đơn đã thanh toán số tiền 5.184.905.815 đồng, nên còn lại số tiền 3.815.094.185 đồng, dựa trên số hoá đơn mà nguyên đơn đã xuất cho bi đơn. Bị đơn không đồng ý với mức lãi chậm thanh toán theo Điều 357, Điều 468 Luật dân sự để tính lãi suất chậm thanh toán với mức 10%/năm, và có quan điểm rằng đây là tranh chấp trong hoạt động kinh doanh thương mại nên áp dụng Điều 306 Luật thương mại, Điều 11 Nghị quyết 01/2019 quy định trường hợp áp dụng theo lãi suất quá hạn trung bình của ít nhất 03 Ngân hàng thương mại; và không đồng ý mức lãi 10%/năm như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về mức phạt vi phạm do các bên thoả thuận trong Phụ lục 01 cũng như yêu cầu của nguyên đơn đang vượt quá mức phạt theo quy định tại Điều 301 Luật thương mại, nguyên đơn yêu cầu mức phạt lên 36% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho phù hợp với quy định tại Điều 301 Luật thương mại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự giải quyết vụ án; Các đương sự đã được thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Toà án đã thụ lý và giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần M V N đối với Công ty cổ phần Đầu tư Đ L H N. Buộc Công ty cổ phần Đầu tư Đ L H N phải thanh toán cho Công ty Cổ phần M V N số tiền nợ gốc

đợt 2 là 4.815.094.185 đồng. Buộc Công ty cổ phần Đầu tư Đ L H N có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần M V N số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán số tiền nợ gốc đợt 1 (từ 10/02/2021 đến 31/7/2021) và số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán đợt 2 tính từ ngày 01/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 16, 45%/năm. Về án phí nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty Cổ phần M V N và Công ty cổ phần đầu tư Đ L V N đều có đăng ký kinh doanh, việc ký Hợp đồng tư vấn phát triển và phân phối độc quyền về cung ứng dịch vụ kinh doanh bất động sản đều có mục đích lợi nhuận, Công ty Cổ phần M V N khởi kiện Công ty cổ phần đầu tư Đ L V N về việc thanh toán tiền nợ theo Hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã ký nên xác định đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Thời điểm Tòa án nhân dân quận T thụ lý vụ án, bị đơn có đăng ký kinh doanh tại địa bàn quận Thanh Xuân, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận T.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 06/08/2019, Công ty Cổ phần M V N và Công ty cổ phần Đầu tư Đ L H N đã ký kết Hợp đồng tư vấn phát triển và phân phối độc quyền số 11/HĐPPĐQ/H-M ngày 06/08/2019 về việc phân phối các căn hộ tại Dự án "Căn hộ du lịch và khách sạn P - Khu đô thị biển A V, phường V T, thành phố N T, tỉnh Khánh Hòa". Ngày 30/12/2020, 31/12/2020, các bên đã ký biên bản thỏa thuận số 3012/2020/BBTT-H.M về việc thanh lý hợp đồng và cam kết thanh toán. Ngày 26/07/2021, hai bên tiếp tục ký Phụ lục 01 để xác nhận công nợ giữa hai bên. Ngày 13/12/2022, Công ty M nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu Công ty H thanh toán tiền nợ trên. Như vậy, đơn khởi kiện của Công ty M còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 319 Luật thương mại 2005.

[1.3] Về tính hợp pháp của Hợp đồng: Công ty Cổ phần M V N và Công ty cổ phần đầu tư Đ L V N là hai doanh nghiệp đều có tư cách pháp nhân và ký Hợp đồng tư vấn dịch vụ kinh doanh bất động sản giữa hai bên nằm trong lĩnh vực đăng ký kinh doanh theo Bộ luật dân sự và Luật doanh nghiệp và Luật thương mại.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Quá trình thực hiện hợp đồng:

Sau khi ký Hợp đồng, Công ty M đã thực hiện theo quy định trong hợp đồng, việc thực hiện hợp đồng được hơn 01 năm, hai bên ký biên bản thoả thuận về việc thanh lý hợp đồng và phụ lục 01 hợp đồng của Biên bản thoả thuận số 3012/2020 BBTT-H.M ngày 26/7/2021 các bên đã xác nhận nợ gốc đợt 2 và các khoản tiền phạt chậm thanh toán đợt 1, đợt 2 theo phụ lục 01. Do đó Công ty H còn nợ Công ty M số nợ gốc là: 4.815.094.185 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền còn thiếu là có căn cứ.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn thanh toán nợ gốc, phạt chậm thanh toán đợt 1, đợt 2 phạt chậm thanh toán đợt 2, lãi chậm trả:

* Xét yêu cầu thanh toán khoản nợ gốc đối với bị đơn:

Hai bên thực hiện Hợp đồng kinh tế số 11/HĐPPĐQ/H-M ngày 06/08/2019 về việc phân phối các căn hộ tại Dự án "Căn hộ du lịch và khách sạn P - Khu đô thị biển A V, phường V T, thành phố N T, tỉnh Khánh Hòa", phía bị đơn đã không thực hiện trả nợ theo như đã biên bản thoả thuận thanh lý hợp đồng và cam kết thanh toán và phụ lục 01 của biên bản thoả thuận số 3012/2020 BBT-H.M cam kết, thỏa thuận trong hợp đồng. Tính đến ngày khởi kiện (13/12/2022), phía bị đơn mới thanh toán cho phía nguyên đơn tổng số tiền nợ gốc đợt 1 là 5.184.905.815 đồng. Số tiền gốc đợt 2 bị đơn còn nợ nguyên đơn là: 4.815.094.185 đồng. Tại biên bản hoà giải ngày 16/02/2023, bị đơn đồng ý với nội dung ký kết hợp đồng và cam kết thoả thuận thanh toán của các bên như nguyên đơn trình bày với số tiền nợ gốc đợt 1 là 5.184.905.815 đồng và số tiền nợ gốc đợt 2 là 4.815.094.185 đồng. Ngày 05/4/2023 bị đơn xuất trình tại Toà án Biên bản thoả thuận thanh lý hợp đồng số 01.12/BBTT-H.M ngày 31/12/2020 của các bên và các buổi làm việc tiếp theo bị đơn chỉ đồng ý xác nhận nợ gốc theo biên bản thoả thuận thanh lý hợp đồng ngày 31/12/2020 là 3.815.094.185 đồng.

Căn cứ vào biên bản thoả thuận về việc thanh lý hợp đồng và phụ lục 01 của biên bản thoả thuận số 3012/2020 BBTT-H.M ngày 26/7/2021 của hai bên đã xác nhận tiền nợ gốc đợt 2 là: 4.815.094.185 đồng. Đây là văn bản cuối cùng của hai bên thống nhất khoản nợ và quy định phụ lục 01 có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Công ty H hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ thanh toán cho bên Công ty M. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, có có sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về yêu cầu đòi nợ gốc số tiền 4.815.094.185 đồng.

* Đối với số tiền phạt chậm thanh toán đợt 1 (tính từ ngày 10/2/2012 đến ngày 31/7/2021) và đợt 2 (tính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 15/8/2021) 556.649.066 đồng.

Tại mục 5.3.2 Điều 5 của Hợp đồng tư vấn và phân phối độc quyền số 11/HĐPPĐQ/H-M ngày 06/8/2019 được ký kết giữa các bên có thoả thuận về phí

dịch vụ, tiến độ thanh toán phí dịch vụ và khoản chịu lãi suất trả chậm như sau: "*…Bên A thanh toán phí dịch vụ cho bên B đầy đủ, đúng hạn theo các điều kiện đã thoả thuận tại Hợp đồng này. Nếu thanh toán chậm, Bên A phải chịu khoản lãi suất trả chậm là 0.05%/ngày/số tiền chậm trả, nhưng không được quá 15 ngày"*. Mặt khác tại điểm 1.3 và 1.4 Điều 1 của phụ lục 01 của biên bản thoả thuận số 3012/2020 BBTT-H.M ngày 26/7/2021 các bên có thoả thuận: "*Trường hợp bên A không thực hiện đúng lịch thanh toán theo nội dung điều chỉnh tại 1.1; 1.2; 1.3 của phụ lục 01 thì bên A đồng ý chịu phạt chậm thanh toán tính từ (i) ngày 01/8/2021 cho đợt 1 và (ii) ngày 16/8/2021 cho đợt 2 trên số toàn bộ tiền gốc còn lại chưa thanh toán tương đương 0,05%/ngày trên số ngày chậm thanh toán*". Theo quy định tại Điều 301 Luật thương mại quy định như sau: "*Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm*". Do đó, đối với mức lãi suất tính 0,05%/ngày nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả khi vi phạm nghĩa vụ thanh toán tương đương 18,25% giá trị hợp đồng, thoả thuận này của các bên trong Hợp đồng 11/HĐPPĐQ/H-M ngày 06/8/2019 và phụ lục 01 ngày 26/7/2021 đã vượt quá quy định nên không được chấp nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận mức phạt nghĩa vi phạm nghĩa vụ thanh toán với lãi suất 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm.

Như vậy, số tiền phạt chậm thanh toán đợt 1 (tính từ ngày 10/2/2012 đến ngày 31/7/2021) số tiền nợ gốc là 5.184.905.815 đồng x 8% x 171 ngày : 365 ngày = 194.327.428 đồng và đợt 2 (tính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 15/8/2021) số tiền nợ gốc là 4.815.094.185 đồng x 8% x 46 ngày:365 ngày = 48.546.703 đồng. Tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 242.874.131 đồng.

* Đối với tiền phạt vi phạm thoả thuận chậm thanh toán đợt 2 theo phụ lục 01 của số tiền nợ gốc 4.815.094.185 đồng từ ngày 16/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/5/2023), tính theo Luật thương mại 8% trên số tiền gốc chậm thanh toán là 385.207.535 đồng.

Xét thấy, đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả đợt 2 cũng từ ngày 16/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/5/2023), nên cùng một khoản tiền chậm thanh toán bị đơn chịu hai khoản tiền phạt. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về số tiền phạt chậm thanh toán này không có cơ sở để chấp nhận.

* Đối với số tiền lãi chậm trả đợt 2 từ ngày 16/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/5/2023) tính trên số tiền nợ 4.815.094.185 đồng, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng là 1.408.388.665 đồng.

Theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại quy định: "*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ*

và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả…". Do đó, đối với yêu cầu bị đơn phải trả tiền phạt chậm trả đối với số tiền nợ gốc 4.815.094.185 đồng kể từ ngày ngày 16/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/5/2023) tính 16,45%/năm theo lãi suất nợ quá hạn trung bình của 03 Ngân hàng ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng X và Ngân hàng Y (nguyên đơn cung cấp thông tin lãi suất quá hạn của 03 Ngân hàng). Hội đồng xét xử xét thấy việc áp dụng mức lãi suất 16.45%/năm là phù hợp với quy định. Do đó, có cơ sở chấp nhận số tiền lãi chậm trả của số tiền nợ gốc 4.815.094.185 x 16,45%/năm x 656 ngày:365 ngày = 1.423.579.298 đồng.

[3] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: - Điều 357, Điều 440; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Điều 24, Điều 300, Điều 301; Điều 306, Điều 319 Luật thương mại 2005;

- Khoản 1 Điều 30; điểm b, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 63; khoản 1 Điều 147; Điều 220; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn;

- Luật Kinh Doanh Bất Động Sản số 66/2014/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2014 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần M V N đối với Công ty cổ phần đầu tư Đ L V N.

- Buộc Công ty cổ phần đầu tư Đ L V N phải trả cho Công ty Cổ phần M V N tổng số tiền là: 6.486.362.708 đồng (*Sáu tỷ bốn trăm tám mươi sáu triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm linh tám đồng*), trong đó:

+ Số tiền nợ gốc đợt 1 theo phụ lục 01 là: 4.815.094.185 đồng;

+ Số tiền phạt chậm thanh toán của đợt 1 và đợt 2 theo phụ lục 01 là: 242.874.131 đồng.

+ Số tiền lãi chậm trả đợt 2 của số tiền nợ gốc 4.815.094.185 đồng (theo phụ lục 01) tính từ ngày 16/8/2021 đến ngày 02/6/2023 (ngày xét xử sơ thẩm) là: 1.423.579.298 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty Cổ phần M V N đối với Công ty cổ phần đầu tư Đ L V N về số tiền phạt chậm thanh toán đợt 1 (tính từ ngày 10/2/2012 đến ngày 31/7/2021) và đợt 2 (tính từ ngày 01/7/2021 đến ngày 15/8/2021) là 554.906.968 đồng (*Năm trăm năm mươi bốn triệu chín trăm linh sáu nghìn chín trăm sáu mươi tám đồng*).

[2]. Về án phí:

Công ty cổ phần đầu tư Đ L V N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền là 114.486.363 đồng (*Một trăm mười bốn triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn ba trăm sáu mươi ba đồng*).

Công ty Cổ phần M V N phải chịu án phí với số tiền không được chấp nhận là 26.196.279 đồng (Hai mươi sáu triệu một trăm chín mươi sáu nghìn hai trăm bảy mươi chín đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí Công ty Cổ phần M V N đã nộp là 57.590.000 đồng (*Năm mươi bảy triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng*), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0008469 ngày 16/12/2022, hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần M V N số tiền tạm ứng án phí còn lại là 31.393.721 đồng (*Ba mươi mốt triệu ba trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm hai mươi mốt đồng*).

[3]. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4]. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

[5]. Về quyền kháng cáo:

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- TAND TP. Hà Nội;
- VKSND Q. Thanh Xuân;
- Chi cục THADS Q. Thanh Xuân;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

H

Thẩm phán H